|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  **TRƯỜNG THPT PHAN ĐĂNG LƯU** | **ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KỲ I**  **LỚP 12 – NĂM HỌC 2024-2025**  **MÔN: ĐỊA LÍ** |

**ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM**

**Phần I.** (4,0 điểm) **Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** *Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi, học sinh chỉ được chọn* ***một*** *phương án.*

**Mỗi câu trả lời đúng, học sinh được 0,25 điểm.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Mã đề 101** | **Mã đề 102** | **Mã đề 103** | **Mã đề 104** |
| **1** | B | D | A | D |
| **2** | A | D | C | A |
| **3** | C | D | D | D |
| **4** | D | B | D | B |
| **5** | A | B | C | A |
| **6** | C | B | C | D |
| **7** | D | C | A | D |
| **8** | B | B | B | D |
| **9** | B | A | A | C |
| **10** | D | B | B | A |
| **11** | B | D | D | C |
| **12** | D | B | B | A |
| **13** | D | D | C | D |
| **14** | B | A | C | A |
| **15** | A | D | C | C |
| **16** | A | D | D | A |

**Phần II.** (2,0 điểm) **Câu trắc nghiệm đúng sai.***Trong mỗi ý* ***a)****,* ***b)****,* ***c)****,* ***d)****; học sinh chọn đúng hoặc sai.*

**Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu/ ý** | | **Mã đề 101** | **Mã đề 102** | **Mã đề 103** | **Mã đề 104** |
| **Câu 1** | **a)** | Đúng | Đúng | Đúng | Đúng |
| **b)** | Sai | Đúng | Đúng | Đúng |
| **c)** | Đúng | Sai | Đúng | Sai |
| **d)** | Đúng | Đúng | Sai | Đúng |
| **Câu 2** | **a)** | Đúng | Sai | Đúng | Đúng |
| **b)** | Đúng | Đúng | Đúng | Đúng |
| **c)** | Đúng | Đúng | Đúng | Đúng |
| **d)** | Sai | Đúng | Sai | Sai |

**Phần III.** (1,0 điểm) **Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Mã đề 101** | **Mã đề 102** | **Mã đề 103** | **Mã đề 104** |
| **Câu 1** | **16,2** | **21,5** | **3,9** | **21,5** |
| **Câu 2** | **3,9** | **3.9** | **16,2** | **55,7** |
| **Câu 3** | **21,5** | **55.7** | **21,5** | **16,2** |
| **Câu 4** | **55.7** | **16,2** | **55,7** | **3,9** |

**Phần IV.** (4,0 điểm) **Tự luận**

**ĐỀ 01**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **NỘI DUNG** | **Thang điểm** |
| **ĐỀ 01** | **Câu 1: Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.** | ***1,0*** |
| * Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông lâm thủy sản. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp xây dựng và ngành dịch vụ * Đây là xu hướng phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm. | *0.5*  0.5 |
| **Câu 2: Kể tên các thế mạnh về kinh tế để phát triển nông nghiệp?** | **1.0** |
| Dân cư nguồn lao động, cơ sở vật chất, chính sách , thị trường | ***4/4*** |
| **Câu 3: Nêu hạn chế về phát triển ngành thủy sản nước ta.** | **1.0** |
|  | **.** - Bão, áp thấp nhiệt đới hạn chế số ngày ra khơi đánh bắt, thiệt hại cho nuôi trồng.  - Một số vùng ven biển và các lưu vực sông môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm.  - Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến thủy sản ở một số vùng còn hạn chế.  - Thị trường tiêu thụ còn nhiều biến động. | 0.25  0.25  0.25  0.25 |
| **ĐỀ 02** | **Câu 1: Trình bày sự chuyển dịch trong nội bộ ngành nông nghiệp nước ta.** | ***1.0*** |
| * Trong nông nghiệp: hướng đến nông nghiệp xanh, ứng dụng công nghệ cao, thích ứng biến đổi khí hậu nhằm đáp ứng thị trường và XK.   + Trồng trọt: giảm tỉ trọng. Trong đó giảm S cây hàng năm không hiệu quả , tăng diện tích cây CN lâu năm và cây ăn quả.  + Chăn nuôi: tăng tỉ trọng và phát triển theo hướng an toàn sinh học | 0.5  0.25  0.25 |
| **Câu 2: Kể tên các ngư trường trọng điểm ở nước ta?** | **1.0** |
| Hải Phòng- Quảng Ninh, Ninh Thuận Bình Thuận Bà Rịa Vũng Tàu, Cà Mau Kiên Giang, Hoàng Sa- Trường Sa | *4/4* |
|  | **Câu 3: Nêu hạn chế về phát triển ngành nông nghiệp nước ta**. | **1.0** |
| - CSVC kĩ thuật xuống cấp, chưa hoàn thiện và đồng bộ.  - Thị trường còn nhiều biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn chế. | 0.5  0.5 |
| **ĐỀ 03** | **Câu 1: Trình bày sự chuyển dịch trong nội bộ ngành công nghiệp và dịch vụ nước ta** | ***1.0*** |
| *-* Trong công nghiệp: giảm tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỷ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo; chú trọng ứng dụng công nghệ cao và hướng tới phát triển bền vững  - *Dịch vụ:* phát triển theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, đầu tư cơ sở vật chất, phát triển đa dạng các sản phẩm có năng lực cạnh tranh, ứng dụng khoa học công nghệ. | 0.5  0.5 |
| **Câu 2: Kể tên các thế mạnh về tự nhiên phát triển thủy sản ở nước ta?** | **1.0** |
| Nguồn lợi hải sản phong phú, bờ biển có nhiều vũng vịnh đầm phá, hệ thống sông ngòi ao hồ, khí hậu | 4/4 |
|  | **Câu 3: Nêu hạn chế về phát triển ngành nông nghiệp nước ta.** | **1.0** |
| - CSVC kĩ thuật xuống cấp, chưa hoàn thiện và đồng bộ.  - Thị trường còn nhiều biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn | 0.5  0.5 |
| **ĐỀ 04** | **Câu 1: Trình bày sự chuyển dịch trong nội bộ ngành nông nghiệp và dịch vụ nước ta.** | **1.0** |
| *-* Trong nông nghiệp*:* hướng đến nông nghiệp xanh, ứng dụng công nghệ cao, thích ứng biến đổi khí hậu nhằm đáp ứng thị trường và XK.  + Trồng trọt: giảm tỉ trọng. Trong đó giảm S cây hàng năm không hiệu quả , tăng diện tích cây CN lâu năm và cây ăn quả.  + Chăn nuôi: tăng tỉ trọng và phát triển theo hướng an toàn sinh học.  - *Dịch vụ:* phát triển theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, đầu tư cơ sở vật chất, phát triển đa dạng các sản phẩm có năng lực cạnh tranh, ứng dụng khoa học công nghệ. | 0.25  0.25  0.25  0.25 |
| **Câu 2: Kể tên các thế mạnh về kinh tế để phát triển thủy sản ở nước ta?** | **1.0** |
| Dân cư, khoa học công nghệ. Phương tiện, thị trường, chính sách | 4/5 |
|  | **Câu 3: Nêu hạn chế về phát triển ngành nông nghiệp nước ta.** | **1.0** |
| - CSVC kĩ thuật xuống cấp, chưa hoàn thiện và đồng bộ.  - Thị trường còn nhiều biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn chế | 0.5  0.5 |

HẾT